

CÁC ĐIỂM MỎ ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NĂM 2017



Xem theo Thông báo số **21** /TB-STNMT ngày **28** tháng 01 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Tên khu vực	Tọa độ		Diện tích đưa ra đấu giá (ha)	Hiện trạng	Trữ lượng đưa ra đấu giá (m ³)	Thời gian đấu giá	Ghi chú
	X (m)	Y (m)					

HUYỆN KON RẪY

Địa điểm: Thôn 12, xã Đăk Ruông, huyện Kon Rẫy

1	1.596.934	569.245					
2	1.596.934	569.435	1,27	Mỏ cũ, đã thăm dò phê duyệt trữ lượng, đã có moong khai thác trước đây, có đường giao thông vào tới mỏ	309.431	Quý I, II/2017	Số hiệu quy hoạch 140
3	1.596.870	569.435					
4	1.596.865	569.245					

II. Khoáng sản cát làm VLXD thông thường:

Tên khu vực	Tọa độ		Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích đưa ra đấu giá (ha)	Hiện trạng	Trữ lượng, tài nguyên dự báo đưa ra đấu giá (m ³)	Thời gian dự kiến đấu giá	Ghi chú
	X (m)	Y (m)						

1. HUYỆN ĐĂK GLAI:

Điểm mỏ số 1

Địa điểm: Ranh giới thôn Broong Mỹ, xã Đăk Môn, huyện Đăk Glai và thôn Đăk Giá, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi (theo quy hoạch là thôn Đăk Tum, xã Đăk Môn, huyện Đăk Glai)

1	1.646.555	522.499	19,2	0,7	Cát trầm tích sông Pô Kô, chưa có hoạt động khai thác, có đường đất nối từ đường Hồ Chí Minh (phía xã Đăk Môn) dẫn vào mỏ	7.000	Quý I, II/2017	Số hiệu quy hoạch 30
2	1.646.540	522.530						
3	1.646.363	522.453						
4	1.646.378	522.419						

2. HUYỆN ĐĂK HẢ:

Điểm mỏ số 2

Địa điểm: Thôn Pa Cheng, xã Đăk Long (theo quy hoạch là thôn 4, xã Đăk Hring, huyện Đăk Hả)

1	1.618.902	545.389	3,6	0,96	Cát lòng sông Đak Psi, có đường đất nối từ tỉnh lộ 677 (đường nhựa) xuống mỏ	9.600	Quý I, II/2017	Số hiệu quy hoạch 116
2	1.618.873	545.405						
3	1.618.805	545.307						
4	1.618.677	545.342						
5	1.618.668	545.311						
6	1.618.813	545.268						

3. HUYỆN KON RÁY:

Điểm mỏ số 3

Địa điểm: Thôn 3 xã Tân Lập và thôn 8, xã Đak Tô Lung (theo quy hoạch thuộc Thôn 3 xã Tân Lập)

1	1.602.577	573.619	35,8	1,98	Trầm tích cát ngã 3 sông Đak S'Nghé và Sông Đak A Kôi, hai bên bờ là nương rẫy của dân	19.800	Quý I, II/2017	Số hiệu quy hoạch 138
2	1.602.556	573.587						
3	1.602.631	573.584						
4	1.602.630	573.558						
5	1.602.551	573.558						
6	1.602.366	573.461						
7	1.602.113	573.478						
8	1.602.117	573.513						
9	1.602.363	573.499						
10	1.602.507	573.571						
11	1.602.551	573.633						

Điểm mỏ số 4

Địa điểm: Thôn 5, thị trấn Đak Rve (theo quy hoạch là thôn 5, xã Tân Lập)

1	1.603.726	579.792	30,8	0,99	Cát lòng sông Đak Pơ Ne, hai bên bờ là nương rẫy của dân, từ đường liên xã có đường giao thông vào tới mỏ	9.900	Quý I, II/2017	Số hiệu quy hoạch 135
2	1.603.704	579.995						
3	1.603.657	579.991						
4	1.603.679	579.788						

Điểm mỏ số 5

Địa điểm: Thôn 4, xã Tân Lập (theo quy hoạch là thôn 5, xã Tân Lập)

1	1.602.756	577.644	12,6	0,96	Cát lòng sông Đak Pơ Ne, có hoạt động khai thác trước đây, có đường giao thông vào tới mỏ	9.600	Quý I, II/2017	Số hiệu quy hoạch 136
2	1.602.610	577.683						
3	1.602.456	577.788						
4	1.602.439	577.763						
5	1.602.591	577.660						

6	1.602.750	577.620						
---	-----------	---------	--	--	--	--	--	--

4. HUYỆN SA THẦY:

Điểm mỏ số 6

Địa điểm: Ranh giới xã Ia Ly, xã Ia Xiêr và thị trấn Sa Thầy (theo quy hoạch là Lăng Lũng, xã Ia Xiêr)

1	1.589.994	532.727						
2	1.589.978	532.773						
3	1.589.922	532.752						
4	1.589.878	532.803						
5	1.589.846	532.779	2,5	0,95	Tầm tích ngã 3 suối Ia Rai và và suối Đăk Sĩa, từ tỉnh lộ 675 (nhựa) có đường giao thông dẫn vào tới mỏ	9.500	Quý I, II/2017	Số hiệu quy hoạch 156
6	1.589.886	532.724						
7	1.589.908	532.654						
8	1.589.950	532.663						
9	1.589.939	532.708						

5. HUYỆN ĐĂK TÔ:

Điểm mỏ số 7

Địa điểm: Thôn Tê Pheo, xã Đăk Trăm (Theo quy hoạch là Sông Tê Pen 2, xã Đăk Trăm, huyện Đăk Tô)

1	633.401	538.491						
2	633.432	538.462						
3	633.396	538.376	28,1	0,54	Trầm tích sông Tê Pen 2, có đường đất nối từ Quốc lộ 40 dẫn xuống mỏ dài khoảng 300m.	5.400	Quý I, II/2017	Số hiệu quy hoạch 59
4	633.374	538.348						
5	633.346	538.375						

Điểm mỏ số 8

Địa điểm: Thôn Đăk Tông, xã Ngọc Tú

1	1.627.202	529.852						
2	1.627.179	529.842						
3	1.627.167	529.835						
4	1.627.077	529.926	9,6	0,62	Trầm tích suối Đăk Rơ Ngo, có đường đất dẫn xuống mỏ cách đường DH 53 khoảng 3km	6.200	Quý I, II/2017	Số hiệu quy hoạch 65
5	1.627.032	529.972						
6	1.627.047	529.992						

6. HUYỆN KON PLÔNG:

Điểm mỏ số 9

Địa điểm: Thôn Cơ Chát I, xã Măng Bút

1	1.646.796	571.916	2,7	0,53	Cát lòng sông Đăk Nghé ngập nước,	5.300	Quý I,	Số hiệu
---	-----------	---------	-----	------	-----------------------------------	-------	--------	---------

2	1.646.788	571.932	phân bố theo dọc tuyến đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông	II/2017	quy hoạch 98
3	1.646.725	571.915			
4	1.646.689	571.942			
5	1.646.639	572.011			
6	1.646.624	571.997			
7	1.646.661	571.926			
8	1.646.725	571.892			

7. HUYỆN NGỌC HỚI:

Điểm mốc số 10

Địa điểm: Thôn Kà Nháy, xã Đăk Nông và Tiểu khu 154, xã Đăk Ang (theo quy hoạch là thôn Kà Nháy, xã Đăk Nông và xã Đăk Ang)

1	1.635.734	521.515	Cát sỏi lòng sông Pô Kô, Phía xã Đăk Nông có đường đất nối từ đường Hồ Chí Minh xuống mô cách khoảng 300m	Quý I, II/2017	Số hiệu quy hoạch 36
2	1.635.706	521.525			
3	1.635.603	521.216			
4	1.635.570	521.194			
5	1.635.456	521.190			
6	1.635.457	521.157			
7	1.635.568	521.158			
8	1.635.624	521.189			

8. HUYỆN LA H'BRAI:

Điểm mốc số 11

Địa điểm: Cầu mới Sê San, xã La Toi (theo quy hoạch là cầu mới, xã La Toi, huyện Sa Thầy)

1	1.543.378	496.757	Trầm tích sông Sên San, có đường đất từ Quốc lộ 14C dẫn xuống mô với chiều dài khoảng 3,5km	Quý I, II/2017	Số hiệu quy hoạch 171A
2	1.543.337	496.781			
3	1.543.180	496.520			
4	1.543.223	496.495			

Điểm mốc số 12

Địa điểm: Sông Sa Thầy thuộc ranh giới xã La Toi và xã La Đal (theo quy hoạch là xã Mô Ray, huyện Sa Thầy)

1	1.557.254	493.262	Trầm tích sông Sa Thầy có đường đất từ Quốc lộ 14C dẫn xuống mô với chiều dài khoảng 1km	Quý I, II/2017	Số hiệu quy hoạch 168
2	1.557.270	493.305			
3	1.557.085	493.382			
4	1.557.072	493.338			

Điểm mốc số 13

Địa điểm: Phía nam ngã ba sông Sa Thầy, suối Dơp, xã La Dom, xã La Đal

1	1.568.922	494.865						
2	1.568.867	494.918						
3	1.568.871	495.020						
4	1.568.835	495.021	44,1	0,8	Trảm tích sông Sa Thầy có đường đất từ Quốc lộ 14C dẫn xuống mỏ với chiều dài khoảng 800km	8.000	Quý I, II/2017	Số hiệu quy hoạch 164
5	1.568.824	494.897						
6	1.568.897	494.833						

